

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-CL&VL

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2023

V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng Quý II năm 2023 trên
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: - Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mức giá bình quân của các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 4/2023, tháng 5/2023, tháng 6/2023 và Biên bản cuộc họp thống nhất giá vật liệu xây dựng ngày 11/7/2023 của liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm quý II năm 2023 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm Quý II năm 2023 như Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 kèm theo Công văn này, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo xác định giá vật liệu trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn này là giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; được xác định và công bố trên cơ sở giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;

- Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp;

- Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm xác định chi phí và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại Công bố này chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng, tính toán, so sánh giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình để xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng lựa chọn để áp dụng mà chưa đảm bảo các nguyên tắc trên hoặc lựa chọn các vật liệu xây dựng chưa có trong Công bố này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định Điều 9 và mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

4. Giá vật liệu xây dựng tại Công bố này không áp dụng đối với các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất.

Trường hợp các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất thì phải xác định dự toán giá vật liệu, trong đó chi phí chung tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và chi phí máy thi công; thu nhập chịu thuế tính trước tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

5. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo

cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch cụ thể của công trình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- KBNN tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, CL&VL_G.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Hồng

S	Đèn LED (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)						
	Đèn LED chiếu sáng						
3030	EPSILON-100W, DALI	đ/cái				3.286.000	
3031	IOTA-100W, DALI	đ/cái				3.223.000	
3032	IOTA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.608.000	
3033	IOTA-120W, DALI	đ/cái				3.774.000	
3034	IOTA-150W, DALI	đ/cái				4.135.000	
3035	IOTA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				4.721.000	
3036	IOTA-180W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.982.000	
3037	KAPPA-40W, DIM 5 cấp	đ/cái				902,000	
3038	KAPPA-50W, DIM 5 cấp	đ/cái				1.015.000	
3039	MB-3135 50W NLMT	đ/cái				1.518.000	
3040	KAPPA-75W, DIM 7 cấp	đ/cái				1.540.000	
3041	KAPPA-90W, DIM 3 cấp	đ/cái				1.595.000	
3042	KAPPA-99W, DIM 7 cấp	đ/cái				1.628.000	
3043	MB-3140 60W NLMT	đ/cái				1.641.000	
3044	KAPPA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-1-			4.345.000	
3045	MB-3340 80W NLMT	đ/cái	2017 (IEC 60598-			2.936.000	
3046	KAPPA-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	1:2014 With			4.510.000	
3047	KAPPA-125W, DIM 5 cấp	đ/cái	AMD1:2017) và			4.595.000	
3048	KAPPA-150W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2-3-			4.639.000	
3049	KAPPA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	2007 (IEC 60598			2.239.000	
3050	KAPPA-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	2-3-2002), ISO			6.260.000	
3051	KAPPA-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	9001:2015/Đèn			7.859.000	
3052	LAMDA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	Led (Mắt			5.043.000	
3053	MUY-100W, DALI	đ/cái	Led:Epistar,			4.345.000	
3054	PI-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	Cree, Osram,			1.817.200	
3055	MB-3118 30W NLMT	đ/cái	Bridgelux,			1.980.000	
3056	PI-75W, DIM 5 cấp	đ/cái	Nichia, luxeon			2.084.000	
3057	PI-90W, DIM 5 cấp	đ/cái	3030 chips			2.121.000	
3058	PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	inside, Citizen			2.177.000	
3059	PI-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	hoặc Lumiled			2.585.000	
3060	MB-3240 100W NLMT	đ/cái	Philips: Nguồn			2.664.000	
3061	PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	LED DALI			2.708.000	
3062	PI-120W, DALI	đ/cái	Philips hoặc			2.774.000	
3063	PI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	Nguồn			3.258.000	
3064	PI-150W, DALI	đ/cái	DIMMING			3.235.000	
3065	PI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	Philips, Osram,			3.721.000	
3066	PI-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	Meanwell,			3.797.000	
3067	PI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	DONE ; Hiệu			3.872.000	
3068	PI-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	suất quang:			3.982.000	
3069	PI-250W, DALI	đ/cái	≥110Lm/w;			3.982.000	
3070	PI-250W, DIM 5 cấp	đ/cái	Chống sét 10Kv:			6.253.000	
3071	PHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	Chất liệu: Nhôm,			5.018.000	
3072	CHI-80W, DALI	đ/cái	hợp kim/xuất xứ			4.070.000	
3073	CHI-100W, DALI	đ/cái	nhập linh kiện			4.235.000	
3074	CHI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	Trung Quốc lắp			7.050.000	
3075	CHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	ráp tại Việt Nam)			7.881.200	
3076	CHI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái				8.280.000	
3077	UPSILON-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				5.990.000	
3078	PSI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				6.190.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3079	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	đ/cái				1.650.000		
3080	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái				2.297.000		
3081	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái				3.795.000		
3082	Đèn pha LED MB03- 400w	đ/cái				4.155.000		
3083	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái				5.995.000		
3084	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái				7.952.000		
3085	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái				14.167.800		
3086	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái				16.667.800		
	Khung móng							
3087	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái				300.000		
3088	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái				325.000		
3089	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái				343.000		
3090	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	đ/cái				500.000		
3091	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Thép CT3/xuất xứ Việt Nam)			1.985.000		
3092	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	đ/cái				2.480.000		
3093	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	đ/cái				9.860.000		
3094	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	đ/cái				12.850.000		
	Cột đèn sân vườn trang trí							
3095	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái				5.115.000		
3096	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái				3.685.000		
3097	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái				6.120.000		
3098	Đế DP03	đ/cái				6.116.000		
3099	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/xuất xứ Việt Nam)			4.147.000		
3100	Cột củ tỏi DP04	đ/cái				3.905.000		
3101	Cột sư tử DP02	đ/cái				7.699.000		
3102	Đế cột PINE + Thân D108	đ/cái				3.900.000		
3103	Đế cột DC06 + Thân D76	đ/cái				3.952.000		
3104	Đế cột DC05 + Thân D108	đ/cái				7.794.000		
3105	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	đ/cái				4.645.000		
3106	Đế cột BANIAN + Thân D108	đ/cái				4.534.000		
3107	Đế cột NOUVO + Thân D108	đ/cái				5.689.000		
3108	Đế cột DC02 + Thân D76	đ/cái				3.513.000		
	Chùm đèn cột sân vườn							
3109	CH02 (4+1)	đ/cái				1.178.000		
3110	CH02 (3+1)	đ/cái				1.026.000		
3111	CH04 (4+1)	đ/cái				1.758.000		
3112	CH04 (3+1)	đ/cái				1.524.000		
3113	CH06 (4+1)	đ/cái				972,000		
3114	CH06 (3+1)	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép, nhôm, hợp			834,000		
3115	CH07 (4+1)	đ/cái				1.717.000		
3116	CH07 (3+1)	đ/cái				1.386.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
3117	CH08 (3+1)	đ/cái	kim, xuất xứ Việt Nam)			1.358.000			
3118	CH11 (3+1)	đ/cái				1.717.000			
3119	CH11 (4+1)	đ/cái				1.993.000			
3120	CH12	đ/cái				1.593.900			
3121	Đèn Jupiter	đ/cái				1.731.000			
3122	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	đ/cái				3.766.000			
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78								
3123	Cần đơn MB01-D	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép SS400, cần vuron=1000mm- 1500mm- 2000mm- 2500mm, chiều cao cần =2000mm- 2500mm/xuất xứ Việt Nam)			1.157.000			
3124	Cần kép MB01-K	đ/cái				1.595.000			
3125	Cần đơn MB02-D	đ/cái				961,000			
3126	Cần kép MB02-K	đ/cái				1.340.000			
3127	Cần đơn MB06-D	đ/cái				686,000			
3128	Cần kép MB06-K	đ/cái				1.013.000			
3129	Cần đơn MB03-D	đ/cái				1.079.000			
3130	Cần kép MB03-K	đ/cái				1.699.000			
3131	Cần đơn MB04-D	đ/cái				1.378.000			
3132	Cần kép MB04-K	đ/cái				1.617.000			
	Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn (cột bát giác, tròn côn)								
3133	H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái		TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn(vuron 1.2m- 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/xuất xứ Việt Nam)			1.650.000		
3134	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				1.950.000			
3135	H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				2.500.000			
3136	H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				2.897.000			
3137	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				3.262.000			
3138	H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				3.328.000			
3139	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.156.000			
3140	H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				3.858.000			
3141	H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.735.000			
3142	H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.404.000			
3143	H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				5.033.000			
3144	H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				5.365.000			
3145	H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.043.000			
3146	H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				7.255.000			
	Thân cột thép chiếu sáng - D78								
3147	H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400, xuất xứ Việt Nam)			1.550.000			
3148	H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				1.700.000			
3149	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				2.268.000			
3150	H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				3.046.000			
3151	H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				3.543.000			
3152	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.591.000			
3153	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.653.000			
3154	H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				5.199.000			
3155	H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.000.000			
3156	H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.598.000			
3157	H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.772.000			
3158	H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				7.617.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
3159	H=12m, dày 4mm, diện tích 400x400	đ/cái				9.179.000			
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16								
3160	17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			97.400.000			
3161	20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				109.400.000			
3162	25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				119.400.000			
3163	30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				134.000.000			
3164	35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				0			
	Cột đèn pha sân Golf (cột đa giác, tròn côn)								
3165	13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam			16.500.000			
3166	14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				18.520.000			
3167	15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				23.530.000			
3168	16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				24.521.000			
3169	17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				27.520.000			
3170	18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				29.670.000			
3171	19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				33.500.000			
	Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang								
3172	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hồ ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)			2.000.000			
3173	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	đ/cái				3.250.000			
3174	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	đ/cái				3.980.000			
3175	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				1.400.000			
3176	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.050.000			
3177	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.450.000			
3178	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				1.680.000			
3179	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái				1.850.000			
3180	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái				2.250.000			
3181	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.030.000			
	Nắp hồ ga Composite, Gang	đ/cái							
3182	850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.100.000			
3183	850x850x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái				3.230.000			
3184	850x850x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái				3.980.000			
3185	900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.700.000			
3186	900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	đ/cái			3.750.000				
3187	900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	đ/cái			4.250.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3188	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	đ/cái				3.600.000		
	Cột đèn Tín hiệu giao thông							
3189	H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			12.900.000		
3190	H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	đ/cái	/(Cột đèn tín hiệu giao thông			12.300.000		
3191	H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	đ/cái	mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/			10.600.000		
3192	H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	đ/cái	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền			13.000.000		
3193	H= 3,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	đ/cái				10.600.000		
3194	H= 4,4m dày 3mm	đ/cái				2.670.000		
3195	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	đ/cái				450.000		
3196	THGT H= 2,5m dày 3mm	đ/cái				2.140.000		
3197	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	đ/cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015			7.300.000		
3198	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	/(Đèn Led (Mắt Led: Hebay hoặc Nichia, Nguồn LED			8.056.000		
3199	Đèn LED THGT 3 x D100	đ/cái	Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng Vision/ xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			5.560.000		
3200	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái				6.060.000		
3201	Đèn LED THGT 3 x D300	đ/cái				7.970.000		
3202	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	đ/cái				2.900.000		
3203	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				3.180.000		
3204	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				3.620.000		
3205	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				2.680.000		
3206	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				3.700.000		
3207	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái				6.000.000		
3208	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái				4.900.000		
3209	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa	đ/cái				2.950.000		
3210	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	đ/cái				52.500.000		
3211	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	đ/cái				32.500.000		
3212	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái				10.350.000		
3213	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	ISO 9001:2015			10.950.000		
3214	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	/(Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chòm			12.950.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3215	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	điều khiển chụp nháy, sac, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			11.350.000		
3216	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái				12.950.000		
3217	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái				12.950.000		